

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010*

**HƯỚNG DẪN**  
**CÔNG TÁC ĐỊNH BIÊN NHÂN LỰC CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO**  
**NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**  
**Ở ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Để công tác định biên nhân lực thực hiện nhiệm vụ đào tạo chính quy, không chính quy, liên kết quốc tế (gồm các bậc đào tạo đại học, sau đại học, trung học phổ thông) và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ tại các đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, NCKH trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) được thực hiện đúng mục đích, đạt hiệu quả và đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác, ĐHQGHN hướng dẫn một số nội dung về việc tính định biên nhân lực như sau.

**1. MỤC ĐÍCH**

- Xác định đúng và đủ nhân lực để đảm bảo việc hoàn thành nhiệm vụ tổ chức và quản lý đào tạo, NCKH trong tất cả các loại hình đào tạo và NCKH, chuyển giao công nghệ tại các đơn vị được giao nhiệm vụ.

- Làm cơ sở để **ĐHQGHN cấp đủ nhân lực thực hiện nhiệm vụ đào tạo đại học chính quy**, thực hiện công tác quản lý và điều hành, duy trì và phát triển các mối liên thông, liên kết trong ĐHQGHN.

- Làm cơ sở để các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ tổ chức và quản lý tất cả các loại hình đào tạo và NCKH, chuyển giao công nghệ của đơn vị mình và thực hiện các hoạt động liên thông với các đơn vị đào tạo khác trong ĐHQGHN.

- Từng bước hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực của ĐHQGHN theo định hướng đại học nghiên cứu.

**2. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN TÍNH ĐỊNH BIÊN NHÂN LỰC**

- Quyết định số 1226/GD-ĐT ngày 06/4/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc của giáo viên chính trị;

- Công văn số 11/KHTC ngày 21/01/2002 của ĐHQGHN thông báo kết luận cuộc họp về công tác tự chủ tài chính trong ĐHQGHN;

- Thông tư số 43/2003/TT-BGD&ĐT ngày 26/9/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên giáo dục quốc phòng;

- Quyết định số 61/2005/QĐ-TTg ngày 24/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trung học phổ thông;

- Nghị định 116/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/7/2007 về Giáo dục quốc phòng - an ninh;

- Quyết định số 82/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình Giáo dục quốc phòng - an ninh;

- Thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập;

- Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

- Quyết định số 82/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

- Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức.

### **3. PHƯƠNG THỨC TÍNH ĐỊNH BIÊN NHÂN LỰC**

3.1. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và đào tạo liên kết quốc tế: Định biên nhân lực giảng dạy được tính thông qua số giờ dạy theo các chương trình đào tạo đã được phê duyệt và thực tế triển khai ở các đơn vị và với các đơn vị khác.

3.2. Đối với đào tạo đại học hệ không chính quy: Áp dụng cách tính số lượng nhân lực giảng dạy theo quy mô đào tạo.

3.3. Đối với đào tạo trung học phổ thông chuyên: Áp dụng thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập; Quyết định số 82/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên; Tính theo số lớp và số học sinh.

3.4. Ngoài định biên số lượng kỹ thuật viên, nghiên cứu viên phục vụ các chương trình đào tạo, nhân lực thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ được tính từ phần kinh phí thuê khoán chuyên môn của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ của đơn vị.

3.5. Đối với cán bộ hành chính, phục vụ: Tính tỷ lệ theo số chỉ tiêu nhân lực giảng viên của từng nhiệm vụ.

## **4. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **4.1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy trung bình của giảng viên**

Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong hướng dẫn này là định mức trung bình và được qui định như sau:

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy trung bình của giảng viên chuyên môn là 270 giờ chuẩn;

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy trung bình của giảng viên giáo dục - thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh cơ hữu là 420 giờ chuẩn;

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy trung bình đối với giảng viên giáo dục quốc phòng - an ninh biệt phái là 310 giờ chuẩn;

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy trung bình đối với giảng viên các môn lý luận chính trị được giảm 20% so với giảng viên cùng chức danh.

### **4.2. Đối với đào tạo đại học hệ chính quy**

#### **4.2.1. Bố trí lớp học**

- Giảng dạy lý thuyết: Áp dụng theo lớp môn học hoặc lớp khóa học theo tình hình nhóm ngành học, số lượng sinh viên và điều kiện lớp học của đơn vị. Khuyến khích sử dụng các lớp đông sinh viên.

- Lớp ngoại ngữ không chuyên: khoảng 35 sinh viên/lớp.

- Lớp ngoại ngữ chuyên: khoảng 25 sinh viên/lớp.

- Nhóm bài tập, thảo luận: khoảng 30 sinh viên/lớp.

- Nhóm thực hành, thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh hóa, Cơ học...: khoảng 30 sinh viên/nhóm; Nhóm giải phẫu sinh học: khoảng 10 sinh viên/nhóm.

- Nhóm thực địa: khoảng 25 sinh viên/nhóm/1 cán bộ.

- Nhóm thực hành Công nghệ thông tin và truyền thông: tùy thuộc số máy tính và thiết bị thí nghiệm có trong 1 phòng 20 - 40 sinh viên/nhóm.

- Nhóm học các môn Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh: khoảng 35 sinh viên/nhóm.

#### **4.2.2. Quy đổi giờ dạy**

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp ít hơn 80 sinh viên = 1,5 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp nhiều hơn 80 sinh viên = 1,8 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ thực hành (thí nghiệm, bài tập, thảo luận) = 0,75 giờ chuẩn.

- Riêng đối với môn Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh 1 giờ tín chỉ thực hành = 1,0 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ tự học bắt buộc = 0,3 giờ chuẩn.

- 1 ngày thực địa, thực tập = 3 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp = 15 giờ chuẩn.
- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp hệ tài năng, chất lượng cao, chuẩn quốc tế và chương trình tiên tiến = 20 giờ chuẩn.
- Số giờ hướng dẫn 1 niên luận, tiểu luận =  $1,5 \times$  số tín chỉ quy định cho niên luận, tiểu luận.
- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi = 12% số giờ chuẩn giảng dạy môn học.

#### 4.2.3. Các căn cứ tính toán

- Tổng số tín chỉ không vượt quá số tín chỉ đã được quy định theo Khung chương trình hiện hành do ĐHQGHN ban hành.
- Số sinh viên thực tế không vượt quá chỉ tiêu được giao.
- Thời khóa biểu và kế hoạch đào tạo của đơn vị.

#### 4.2.4. Định mức nhân lực cho đào tạo đại học chính quy cho một đơn vị đào tạo

a) Định biên nhân lực giảng dạy đại học chính quy do đơn vị dạy tại đơn vị mình (NLGDĐHCQ1):

$$NLGDĐHCQ1 = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị dạy cho đơn vị mình}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình}}$$

b) Định biên nhân lực giảng dạy đại học chính quy do đơn vị dạy tại đơn vị khác (NLGDĐHCQ2):

$$NLGDĐHCQ2 = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị dạy cho đơn vị khác}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình}}$$

c) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo đại học chính quy tại đơn vị mình (NLHCĐHCQ1):

$$NLHCĐHCQ1 = \frac{NLGDĐHCQ1}{4}$$

d) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo đại học chính quy tại đơn vị khác (NLHCĐHCQ2):

$$NLHCĐHCQ2 = \frac{NLGDĐHCQ2}{8}$$

e) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo đại học chính quy do đơn vị khác dạy tại đơn vị mình (NLHCĐHCQ3):

$$NLHCĐHCQ3 = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị khác dạy}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình} \times 8}$$

f) Định biên nhân lực kỹ thuật viên phục vụ đào tạo đại học chính quy cho các ngành thực nghiệm tại đơn vị (NLKTVĐHCQ):

$$NLKTVĐHCQ = \frac{NLGDĐHCQ1}{6} + \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn dạy thực hành do đơn vị dạy cho đơn vị khác}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình} \times 10}$$

### 4.3. Đối với đào tạo sau đại học

#### 4.3.1. Quy đổi giờ dạy

Việc quy đổi giờ dạy sau đại học thực hiện như đối với đào tạo đại học, nhưng tăng thêm với hệ số 1,2 lần.

Các nội dung sau đây được quy định riêng:

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ được tính 25 giờ chuẩn.
- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ chuẩn quốc tế có số giờ chuẩn gấp 1,2 lần so với hệ chuẩn.
- Hướng dẫn 1 luận án tiến sĩ được tính 50 giờ chuẩn/năm. Mỗi luận án chỉ áp dụng tính giờ chuẩn trong 3 năm.
- Hướng dẫn 1 luận án tiến sĩ đạt chuẩn quốc tế có số giờ chuẩn gấp 1,2 lần so với hệ chuẩn.
- Số giờ hướng dẫn tiêu luận =  $1,5 \times$  số tín chỉ quy định cho tiêu luận.
- Số giờ hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ =  $2 \times$  số tín chỉ quy định cho chuyên đề tiến sĩ.
- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi = 12% số giờ chuẩn của môn học.

#### 4.3.2. Các căn cứ tính toán

- Tổng số tín chỉ không vượt quá số tín chỉ đã được quy định trong chương trình đào tạo hiện hành do ĐHQGHN ban hành.
- Số học viên, nghiên cứu sinh thực tế không vượt quá chỉ tiêu được giao.
- Theo thời khóa biểu và kế hoạch đào tạo của đơn vị.

#### 4.3.3. Định mức biên chế đào tạo sau đại học của một đơn vị:

a) Định biên nhân lực giảng dạy sau đại học do đơn vị dạy tại đơn vị mình (NLGDSĐH1):

$$NLGDSĐH1 = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị dạy cho đơn vị mình}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình}}$$

b) Định biên nhân lực giảng dạy sau đại học do đơn vị dạy tại đơn vị khác (NLGDSĐH2):

$$\text{NLGDSĐH2} = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị dạy cho đơn vị khác}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình}}$$

c) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo sau đại học tại đơn vị mình (NLHCSĐH1):

$$\text{NLHCSĐH1} = \frac{\text{NLGDSĐH1}}{6}$$

d) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo sau đại học tại đơn vị khác (NLHCSĐH2):

$$\text{NLHCSĐH2} = \frac{\text{NLGDSĐH2}}{10}$$

e) Định biên nhân lực hành chính cho đào tạo sau đại học của đơn vị khác dạy tại đơn vị mình (NLHCSĐH3):

$$\text{NLHCSĐH3} = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị khác dạy}}{(\text{Định mức giờ chuẩn trung bình} \times 10)}$$

f) Định biên nhân lực kỹ thuật viên, nghiên cứu viên phục vụ đào tạo sau đại học cho các ngành thực nghiệm tại đơn vị (NLKTVSĐH):

$$\text{NLKTVSĐH} = \frac{\text{NLGDSĐH1}}{4}$$

#### **4.4. Đối với đào tạo liên kết quốc tế**

- Thời lượng giảng dạy quy đổi áp dụng như cách tính đối với đào tạo đại học chính quy và sau đại học.

- Giảng dạy các môn học chuyên môn bằng tiếng Anh cho các chương trình chất lượng cao, tài năng, tiến tiến và trình độ quốc tế được tính bằng 1,2 lần hệ chuẩn tương ứng.

- Trợ giảng cho các giảng viên nước ngoài giảng dạy bằng tiếng Anh tính bằng 0,75 lần giờ chuẩn tính cho môn học tương ứng.

- Định biên nhân lực giảng dạy cho toàn bộ chương trình đào tạo (NLĐTLKQT) tính theo tổng số giờ chuẩn do giảng viên của đơn vị đảm nhiệm tại đơn vị mình và định mức giảng dạy tương ứng:

$$NLĐTLKQT = \frac{\text{Tổng số giờ chuẩn do đơn vị đảm nhiệm}}{\text{Định mức giờ chuẩn trung bình}}$$

- Định biên nhân lực quản lý, hành chính (NLHCĐTLKQT) tính theo tỷ lệ của NLĐTLKQT:

$$NLHCĐTLKQT = \frac{NLĐTLKQT}{10}$$

#### **4.5. Đối với đào tạo đại học hệ không chính quy, liên thông, bằng kép**

- Kinh phí đào tạo không chính quy, liên thông, bằng kép... (gọi chung là không chính quy) hàng năm (KPĐTĐHKCQ) = định mức học phí × quy mô đào tạo không chính quy.

- Kinh phí chi cho con người (lương hoặc/và thù lao giảng dạy) thông thường xác định ở mức tối đa là 65% (35% chi cho cơ sở vật chất hoặc chi cho đơn vị liên kết).

- Lương trung bình năm của một cán bộ của đơn vị đào tạo (LTB) do ĐHQGHN xác định và sử dụng làm căn cứ để cấp quỹ lương.

- Định biên nhân lực cho nhiệm vụ đào tạo không chính quy (NLĐTKCQ) được xác định như sau:

$$NLĐTKCQ = \frac{KPĐTĐHKCQ \times 65\%}{LTB}$$

Trong đó tổng số định biên nhân lực hành chính và phục vụ chiếm tỷ lệ khoảng 15%.

#### **4.6. Đối với đào tạo trung học phổ thông chuyên**

Chỉ tiêu nhân lực đào tạo trung học phổ thông chuyên được tính theo quy định tại Thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập và Quyết định số 82/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên.

Kinh phí giáo dục trung học phổ thông chuyên được cấp theo quy mô đào tạo với định mức theo quy định của Nhà nước.

#### **4.7. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học**

Theo chức trách và nhiệm vụ giảng viên quy định tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, định mức thời gian làm việc trung bình cho giảng dạy và NCKH trong một năm tương ứng của giảng viên là 900 giờ và 600 giờ, tức là theo tỷ lệ 3/2. Theo cách

tiếp cận này, để hoàn thành nhiệm vụ NCKH các đơn vị cần có phần kinh phí thuê khoán chuyên môn cho toàn bộ giảng viên cơ hữu (KPTKCM-NCKH-CH) thực hiện nhiệm vụ NCKH. Kinh phí này tạm thời ước tính thông qua định mức lương trung bình hàng năm (LTB) như sau:

$$(KPTKCM-NCKH-CH) = (2/3) \times \text{Số lượng định biên giảng viên} \times \text{LTB}$$

Để tăng cường cơ cấu nhân lực của đại học định hướng nghiên cứu, các đơn vị cần xây dựng quỹ lương từ phần kinh phí thuê khoán chuyên môn tổng cộng (KPTKCM-NCKH-TC) của các đề tài, dự án KHCN của đơn vị để phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ KHCN, tích hợp đào tạo và NCKH, vận hành các phòng thí nghiệm phục vụ trực tiếp nhiệm vụ đào tạo. Phương thức thực hiện như sau:

$$NLNCKH = \frac{(KPTKCM-NCKH-TC) - (KPTKCM-NCKH-CH)}{2 \times \text{LTB}}$$

## 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 5.1. Tính định biên ở các đơn vị đào tạo

Các đơn vị thành lập tổ công tác tính định biên nhân lực gồm: một Phó thủ trưởng đơn vị làm tổ trưởng; một số lãnh đạo và chuyên viên phòng/bộ phận đào tạo, tổ chức cán bộ, kế hoạch - tài chính làm uỷ viên. Tổ công tác có trách nhiệm chuẩn bị số liệu và tính định biên nhân lực tại đơn vị mình theo các hướng dẫn tại văn bản này; báo cáo kết quả về ĐHQGHN (qua Ban Tổ chức Cán bộ) để tổ chức thẩm định và trình Giám đốc phê duyệt.

### 5.2. Thẩm định, phê duyệt tổng chỉ tiêu nhân lực

Sau khi nhận được kết quả tính định biên nhân lực của các đơn vị, Ban Đào tạo, Ban Khoa học - Công nghệ và Khoa Sau đại học phối hợp tổ chức thẩm định kết quả định biên nhân lực của các đơn vị; Tổ chức kiểm tra chéo giữa các đơn vị trong ĐHQGHN.

Căn cứ kết quả kiểm tra chéo, Ban Tổ chức Cán bộ phối hợp với các ban chức năng và đơn vị liên quan thẩm định lần cuối và trình Giám đốc phê duyệt tổng chỉ tiêu nhân lực cho các đơn vị.

Văn bản phê duyệt tổng chỉ tiêu nhân lực gồm các nội dung sau:

**a) Tổng định biên nhân lực thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ đào tạo và NCKH của đơn vị đào tạo**

Tổng số:

bao gồm:

+ Số lượng giảng viên:

+ Số lượng cán bộ hành chính:

+ Số lượng nghiên cứu viên, kỹ thuật viên và các ngạch khác:



## ***b) Định biên đào tạo đại học chính quy***

Tổng số:

bao gồm:

+ Số lượng giảng viên:

+ Số lượng cán bộ hành chính:

+ Số lượng nghiên cứu viên, kỹ thuật viên và các ngạch khác:

### **5.3. Cấp quỹ lương**

- Căn cứ số liệu ở điểm b mục 5.2. trong văn bản phê duyệt tổng chỉ tiêu nhân lực đã được Giám đốc ký duyệt, Ban Kế hoạch - Tài chính cấp quỹ lương theo tổng số chỉ tiêu nhân lực và mức lương trung bình năm.

- Các đơn vị đào tạo tự cân đối các nguồn kinh phí và công việc đảm nhiệm để xây dựng kế hoạch tuyển dụng trình Giám đốc xem xét phê duyệt.

- Kinh phí cho định biên nhân lực giảng dạy sau đại học thực hiện nhiệm vụ đào tạo liên thông giữa các đơn vị (NLĐTSDH2) nêu ở mục 4.3.3.b (đặc biệt đối với các môn học chung) được xác định theo tỷ lệ kinh phí thường xuyên, học phí và số tín chỉ đơn vị đó đảm nhiệm theo quy định trong Công văn số 928/KHTC ngày 23/3/2010 của ĐHQGHN.

Văn bản hướng dẫn này thay thế các văn bản trước đây về công tác định biên của ĐHQGHN và có hiệu lực thực hiện kể từ khi ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về ĐHQGHN (qua Ban Tổ chức Cán bộ) để xem xét, điều chỉnh nếu thấy cần thiết./.

#### ***Nơi nhận:***

- Giám đốc (để b/c);
- Các Phó giám đốc;
- VP, các Ban chức năng (để thực hiện);
- Các trường đại học, các khoa trực thuộc, các viện, trung tâm (để thực hiện);
- Các đơn vị trực thuộc khác (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB, KHTC, ĐT, H50.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**(đã ký)**

**GS.TS. Nguyễn Hữu Đức**